

Chương mười ba: SÁCH GIÔ-NA (*)

Anthony R. Ceresko, O.S.F.S.

Tài liệu Tham khảo

1. Allen, L. C., *The Books of Joel, Obadiah, Jonah and Micah* [Sách Giô-ên, Ô-va-đi-a, Giô-na và Mi-kha] (NI COT; GR, 1976).
- Alonso Schakel, L. và J. L. Siere Diaz, *Profetas II* (NBE; Madrid, 1980).
- Burrows, M., "The Literary Category of the Book of Jonah," *Translating and Understanding the Old Testament* [Loại văn chương của sách Giôna, Biên dịch và Hiểu Cự Ước] (Fest. H. G. May; biên tập H. T. Frank, et al.; Nash, 1970) 80-107.
- Childs, B. S., *CIOTS* 417-27.
- Clements, R., "The Purpose of the Book of Jonah," *Congress Volume: Edinburgh, 1974* [Mục đích của Sách Giô-na, Tập Đại hội: Edinburgh, 1974] (VTSup 28; Leiden, 1975) 16-28.
- Cohn, G. H., *Das Buch Jonah* (Assen, 1969).
- Cross, F. M., "Studies in the Structure of Hebrew Verse," *The Quest for the Kingdom of God* [Nghiên cứu về Cấu trúc của Thơ Hebrew, "Tìm kiếm Nước Thiên Chúa"] (Fest. G. E. Mendenhall; biên tập H.B. Huffman, et al.; Winona Lake, 1983) 159-67.
- Duval, Y. M., *Le livre de Jonah dans la littérature chrétienne grecque et latine* [Sách Giô-na trong văn chương Ki-tô giáo Hy Lạp và Latinh] (Paris, 1973).
- Feuillet, A., *Études d'exégèse et de théologie bibliques* [Nghiên cứu khoa chú giải và nền thần học Kinh Thánh] (Paris, 1975) 395-433.
- Fretheim, T. E., *The Message of Jonah* [sứ điệp Giô-na] (Minneapolis, 1977).
- Good, E. M., *Irony in the Old Testament* [nghịch lý trong Cựu Ước] (BLS; Sheffield, 1981).
- Hauser, A. J., "Jonah: In Pursuit of the Dove, [Giô-na: Đi tìm Bò Cầu]" *JBL* 104 (1985) 21-37.
- Landes, G. M., "The Kerygma of the Book of Jonah, [Giáo lý Sơ Truyền của Sách Giô-na]" *Int* 21 (1967) 3-31; "Linguistic Criteria and the Date of the Book of Jonah [các tiêu chuẩn ngữ học và Niên đại của Sách Giô-na," *Harry M. Orlinsky Volume* (Erls 16; Jerusalem, 1982) 147-70.
- Lohfink, N., "Jonah ging zur Stadt hinaus," *BZ* 5 (1961) 185-203.
- Magonet, J., *Form and Meaning* [Hình thức và Ý nghĩa] (BLS; Sheffield, 1983).
- Pesch, R., "Zur konzentrischen Struktur von Jonah I [Về cấu trúc đồng tâm của Giô-na I]," *Bib* 47 (1966) 577-81.
- Rudolph, W., *Joel, Amos, Obadja, Jona* (KAT 13/2; Gütersloh, 1971).
- Vawter, B. M., *Job and Jonah* (NY, 1983).
- Von Rad, G., *OTT* 2. 289-92.
- Walsh, J. T., "Jonah 2: 3-10: A Rhetorical Critical Study [Giô-na 2:3-10 Một nghiên cứu phê phán tu từ," *Bib* 63 (1982) 219-29.
- Weimar, P., "Jonaspsalm und jonaerzahlung [lịch sử thánh vịnh Giôna và sách Giôna]," *BZ* 28 (1984) 43-68.
- Wolff, H. W., *Studien zum jonabuck* [nghiên cứu sách Giôna] (ấn bản lần thứ 2; Neukirchen, 1975); *Dodekapropheton 3: Obadja und Jona* [Mười Hai Tiên tri 3: Ô-va-đi-a và Giô-na] (Neukirchen, 1977).

Dẫn nhập

2. (I). Hình thức văn học. Theo quan điểm của tác giả, Giô-na thuộc về một giai đoạn đã trở thành chuyện huyền thoại. 2 Các Vua 14:25 thực sự đã tường thuật ngắn gọn về hoạt động của một "Jonah ben Amittai [Giô-na con A-mít-tai]" nào đó trong thời trị vì Israel của Gia-róp-am (Jeroboam) II (786-746). Nhưng rõ ràng tác giả không có ý định trình bày cho chúng ta một tường thuật lịch sử. Các vấn đề mà ông đề cập chủ yếu là lòng thương xót và công lý của Thiên Chúa - cũng như những lời phóng đại rõ ràng mà cuốn sách chứa đựng cho thấy rằng ông có một mục đích khác trong đầu. Do đó, nền học thuật phê bình đã đúng khi từ bỏ nỗ lực coi cuốn sách là lịch sử. Những nỗ lực coi cuốn sách là một ẩn dụ về trải nghiệm lưu đày của Israel, trong đó "con cá lớn" tượng trưng cho Babylon và "ba ngày ba đêm" là thời kỳ bị giam cầm, cũng không giành được nhiều người theo. Việc công nhận những phẩm chất văn học của cuốn sách đã chuyển sự chú ý của những người giải thích sang tính chất và chức năng của tác phẩm như một câu chuyện (hoặc Novelle; xem Wolff, *Dodekapropheton* 3 60).

Tuy nhiên, đây là một câu chuyện không được viết chỉ để giải trí. Vai trò trung tâm được trao cho Thiên Chúa cho thấy động lực chính là thần học. Ngoài ra, mô tả về mối quan hệ giữa Chúa và Giô-na, và giữa Chúa và các thủy thủ ngoại giáo và người Ninivê dùng để giải thích và củng cố một thế giới quan đặc thù. Nói cách khác, tác phẩm cũng có chức năng giáo huấn. Do đó, nó có thể được mô tả chính xác là một *māsāl* hoặc dụ ngôn: một "sự so sánh" dưới dạng câu chuyện tuyệt vời nhằm soi sáng một vấn đề và trong quá trình đó, đề cập đến một số vấn đề khác. Mặc dù cuốn sách có liên hệ với khôn ngoan (cũng lưu ý sự chú ý của nó đối với "thần học sáng thế" vốn đặc trưng cho các tác phẩm khôn ngoan; xem 1:4 [→Văn chương Khôn ngoan, 27:14]), nhưng nó được tìm thấy trong số "Các tiên tri"; và đúng như vậy. Hình thức câu chuyện của nó gợi nhớ đến điều gọi là truyền thuyết tiên tri, những câu chuyện như những câu chuyện kể về Ê-li-a và Ê-li-sa trong 1-2 Các Vua. Nó cũng hiện thân ở mức độ phi thường tinh thần tự phê bình của lời tiên tri (→bên dưới). Trong Giô-na, một trong những đại diện cuối cùng của một nhân vật tiên tri, chúng ta không tìm thấy một người có tầm vóc anh hùng mà là một bức biếm họa của một nhà tiên tri. Chắc chắn có sự mỉa mai trong điều này, và thậm chí là sự châm biếm, có thể phản ánh một phần sự vỡ mộng và sự biến mất của lời tiên tri đã đánh dấu giai đoạn này. Nhưng nó cũng phản ánh một sự khiêm nhường sâu xa. Tác giả quay ánh mắt của khán giả khỏi chính những sứ giả tiên tri sang Đấng mà họ là sứ giả, Đấng có thể đạt được mục đích của Người đôi khi bất chấp những sứ giả như Giô-na.

3. (II). Niên đại. Sau khi các mối liên hệ lịch sử với Giô-na con A-mít-tai của 2 Các Vua 14:25 và do đó là thế kỷ thứ 8 bị cắt đứt, "chủ nghĩa phổ quát" ngầm hiểu trong quan điểm của cuốn sách đã khiến các học giả xác định niên đại của nó là vào cuối thế kỷ thứ 5 và coi nó như một phản ứng đối với khuynh hướng ly khai và loại trừ của thời kỳ Êt-ra và Nê-kê-mia. Các học giả gần đây đã miễn cưỡng hạn chế mục đích của cuốn sách một cách hẹp như vậy, và các lập luận về niên đại sau thời kỳ lưu đầy dựa trên các cân nhắc về ngôn ngữ (ví dụ: số lượng "các biểu thức Aram" trong văn bản) đã được G. M. Landes phê phán ("Linguistic Criteria" [Tiêu chuẩn ngôn ngữ] 147-70). Tuy nhiên, mối quan tâm của tác phẩm đối với câu hỏi về công lý của Thiên Chúa và nhu cầu cũng như khả năng ăn năn trùng khớp với kinh nghiệm lịch sử của Israel về thời kỳ lưu đầy và hậu lưu đầy.

Các đề xuất về ngày tháng chuyên biệt hơn bao gồm thế kỷ thứ 6 (cùng thời với Giê-rê-mi-a [xem 18:7-8], Giô-ên [xem 2:13], Ê-dê-ki-en [xem 33:11]), giữa thế kỷ thứ 5 (lưu ý, ví dụ, Ma-la-khi 2:17; 3: 14-15), và đầu thời kỳ văn hóa Hy Lạp (cuối thế kỷ thứ 4-đầu thế kỷ thứ 3). Điểm kết thúc là năm 200, vào thời điểm đó nó đã được đưa vào "Sách Mười Hai" (xem Huấn ca 49:10).

4. (III). Diễn giải. Trái ngược với quan điểm phổ biến, tầm quan trọng của tác phẩm không nằm ở "phép lạ" trong 72 giờ ở trong bụng cá hay ở việc Chúa Giêsu nhắc đến "dấu hiệu của Giô-na" trong bài giảng của Người (Mt 12:38-42; 16:4; Lc 11:29-32; Mt và Lc khác nhau chính về loại "dấu hiệu" Giô-na là gì). Đáp lại tình hình đặc thù của Israel vào thời của mình, tác giả (A) cho chúng ta cái nhìn sâu sắc về những phát triển trong vai trò mà việc nói tiên tri sẽ có sau thời kỳ quân chủ và (B) đảm giải quyết chính mâu thuẫn của Thiên Chúa.

(A). Lời tiên tri. Mặc dù sấm ngôn duy nhất mà Giô-na đưa ra là một thông báo ngắn gọn và thẳng thắn về sự hủy diệt sắp xảy ra (3:4), nhưng toàn bộ cuốn sách nhấn mạnh khả năng và mong muốn ăn năn cũng như bản chất thương xót và tha thứ của Thiên Chúa. Một số người coi những điểm nhấn này là bằng chứng cho thấy sự thay đổi trong vai trò mà lời tiên tri bắt đầu đóng từ thế kỷ thứ 6 trở đi, sự thay đổi từ việc chỉ thông báo về những gì Thiên Chúa sắp làm, thường là sự phán xét và trừng phạt, sang lời kêu gọi ăn năn (Clements, "Purpose" 16-

28). Chủ đề ăn năn cũng nổi bật trong các tác phẩm văn học khác của thời kỳ này, ví dụ như *Đệ nhị luật*, *Giê-rê-mi-a* và *Ê-dê-ki-en*.

Những người khác thấy trong bức biếm họa về một nhà tiên tri này (lúc đầu Giô-na chạy trốn khỏi sứ mệnh của mình và sau đó thấy lời tiên tri của mình không chính xác) "một sự chế giễu nhẹ nhàng về lời tiên tri;" được viết không chỉ để phản bác học thuyết trừng phạt cứng nhắc của thể loại đệ nhị luật mà còn để lên tiếng cho "sự nghi ngờ, bối rối và lo lắng về các giải pháp đơn giản và sự chính thống tron tru" (Vawter, *Job and Jonah* 23). Ví dụ, hãy lưu ý sự châm biếm ngầm trong sự không nhất quán giữa lời tuyên xưng đức tin của Giô-na trong 1:9 và 4:2 và các hành động đi kèm của ông. Nhưng lời chỉ trích này không đến từ bên ngoài mà từ bên trong truyền thống tiên tri và do đó đại diện cho "khuyh hướng tự vấn của tiên tri" mà như von Rad lưu ý, là "một trong những khía cạnh tốt nhất của tinh thần nó" (*OTT* 2. 292; → ở trên).

(B) Thần lý học [Theodicy]. Trong Giô-na, nhân vật nhân bản chính trong cuốn sách, tác giả không vẽ một người hình que [stick figure] hay một nhân vật bìa cứng mà là một con người thực sự, mặc dù có những khiếm khuyết rõ ràng, vẫn cố gắng gợi lên một sự đồng cảm nhất định trong cuộc đấu tranh của mình để hiểu về Thiên Chúa, Đấng mà ông đang phục vụ. Ở gốc rễ các hành động đôi khi khó hiểu và tính cách chua chát của Giô-na, người ta có thể bắt đầu nhận ra một nỗ lực chân thành để hòa giải khái niệm về một vị Thiên Chúa công bằng với thực tại lòng thương xót của Người. Khi mời chúng ta xem xét vấn đề qua con mắt của vị tiên tri miễn cưỡng này, tác giả đưa chúng ta đến gần hơn với sự mầu nhiệm của Thiên Chúa.

Không chỉ là lòng thương xót của Thiên Chúa mà tác giả làm nổi bật trong câu chuyện dụ ngôn của mình; đó là một phẩm chất đặc biệt của lòng thương xót. Lòng thương xót đó là nhưng không và không do công lao, và trên hết, Thiên Chúa có thể tự do ban tặng nó cho những người như dân Ninivê. Trong thời kỳ hậu quân chủ này, Israel đã liên tiếp là nạn nhân sự áp bức của Babylon, Ba Tư và các vương quốc chịu văn hóa Hy Lạp. Thành phố huyền thoại Ninivê đại diện cho tất cả những gì đáng ghét, ghê tởm và tàn ác ở những kẻ áp bức như vậy, và khái niệm về một vị Thiên Chúa sẵn sàng thể hiện lòng cảm thương với những người như thế hẳn phải là một khái niệm đầy thách thức, nhưng không kém phản thách thức so với vị Thiên Chúa mà Chúa Giêsu đã rao giảng (xem Mt 5:45 và câu chuyện về Gia-kêu trong Luca 19:1-10).

5. (IV) Cấu trúc, Biện pháp tu từ. Sự song hành giữa hai câu chuyện về lệnh truyền của Thiên Chúa cho Giô-na đầu tiên trong 1: 1-3 và một lần nữa trong 3: 1-4 cho thấy toàn bộ cuốn sách chia thành hai phần. Bản thân câu chuyện được kể trong bốn "cảnh" hoặc tình tiết, luân phiên nói về một nhóm người ngoại đạo rồi đến Giô-na và Thiên Chúa. Trong chương 1 và 3, các thủy thủ và thuyền trưởng của họ cùng người dân Ninivê với vua của họ được dẫn đến việc tin vào Thiên Chúa qua cuộc gặp gỡ với Giô-na. Các chương 2 và 4 tập trung vào Giô-na, và chủ đề "cái chết" trở nên nổi bật: Giô-na ngợi khen Thiên Chúa vì đã cứu ông khỏi cái chết bằng phương tiện "con cá lớn" trong chương 2 và Giô-na mong muốn được chết vì sự bướng bỉnh và thất vọng trong chương 4. Nghệ thuật của tác giả không chỉ thể hiện hiện ở sự đối xứng và cân bằng rõ ràng đặc trưng cho cấu trúc của cuốn sách. Một số thủ pháp văn học giúp gắn kết các tình tiết trong sách chặt chẽ hơn với nhau và làm tăng thêm sự tinh tế và phức tạp của tác phẩm. Những điều này bao gồm việc sử dụng các từ khóa như "vĩ đại" (*gdl*), "ác" (*r'h*), "chỉ định" (*mnh*), "sợ hãi" (*yr'*), "hạ xuống" (*yrd*); không phải là không có ý nghĩa là cách qua đó tác giả sử dụng và khai thác các sắc thái khác nhau của những từ ngữ này

(xem Magonet, *Form and Meaning* 85-112; D. L. Christensen, *RB* 90 [1983] 261-63). Sự mỉa mai, mà theo một số nhà giải thích, gần giống với sự châm biếm, cũng là một mối quan tâm chính của tác giả. Ví dụ, hãy lưu ý sự tương phản giữa lòng mộ đạo và sự đáp ứng với lời Thiên Chúa của những thủy thủ ngoại giáo và người Ninivê và sự hẹp hòi và cố chấp của người Do Thái Giô-na (và cũng là một nhà tiên tri không kém). Liên quan đến sự nghịch lý này là việc tác giả sử dụng sự cường điệu gần như hài hước (từ "tuyệt vời" được lặp lại mười bốn lần) và điều mà Wolff gọi là "sự kỳ cục" (*Dodekapropheton* 3 62), ví dụ, tình tiết có "con cá lớn" (chương 2) và hình ảnh các loài động vật ở Ninivê mặc vải thô (3:8).

(*) *The New Jerome Biblical Commentary, Student Edition* các tr. 580-581